



VIỆN ĐO LƯỜNG VIỆT NAM (ĐK 05)

(Vietnam Metrology Institute)

Địa chỉ (Add.): Số 8 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại (Tel.): (0243) 8363242 - 7914876 - Email: vmi@vmi.gov.vn - Web: www.vmi.gov.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (Calibration Certificate)

Số (No): V10.CN5.2223.25

Tên đối tượng (Object):

Lò chuẩn nhiệt độ

(Temperature Calibrator)

Kiểu (Type): 9170

Số (Serial No.)/Mã QL (Tag No): B95379

Nơi sản xuất (Manufacturer): Fluke

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification):

Phạm vi đo (Range): $(-45 \div 140) ^\circ\text{C}$

Độ phân giải (Resolution): $0,001 ^\circ\text{C}$

Độ chính xác (Accuracy): $\pm 0,1 ^\circ\text{C}$

Cơ sở sử dụng (Customer):

Công ty cổ phần đảm bảo chất lượng AoV

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): VMI-CP 16:2013

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Nhiệt kế điện trở platin chuẩn (SPRTs), 5681/Hart Scientific/USA, $U_{95} = 0,002 ^\circ\text{C}$

Cầu đo điện trở 1590 (High Precision Bridge), Hart Scientific/USA, $U_{95} = 6 \text{ ppm}$

Chuẩn được liên kết đến hệ đơn vị quốc tế SI

(Standards are traceable to the International System of units SI)

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau (The result of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị tới (Recalibration recommended): 31-07-26

Hà Nội, Ngày 16 tháng 07 năm 2025

(Date of Issue)

Trưởng phòng thí nghiệm

(Head of calibration Laboratory)

Đỗ Văn Hồng



VILAS 072

VIỆN TRƯỞNG

(Director)



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Sơn

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Trang:

(No of pages) 1/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): V10.CN5.2223.25

Chỉ thị (Indicator) (°C)	Chuẩn (Standard) (°C)	Số hiệu chính (Correction) (°C)	Độ ổn định (Stability) (°C)	Độ đồng đều dọc (Axial Uniformity) (°C)	Độ đồng đều ngang (Radial Gradient) (°C)	Độ KĐBĐ (Uncertainty) P = 95%CL, k = 2 (°C)
-40,000	-40,052	-0,052	± 0,010	± 0,05	± 0,01	0,10
-30,000	-30,020	-0,021	± 0,010	± 0,05	± 0,01	
-20,000	-20,019	-0,019	± 0,010	± 0,05	± 0,01	
-10,000	-10,010	-0,010	± 0,005	± 0,05	± 0,01	
0,000	-0,040	-0,040	± 0,005	± 0,04	± 0,01	
10,000	9,966	-0,034	± 0,005	± 0,04	± 0,01	
20,000	19,972	-0,028	± 0,005	± 0,04	± 0,01	
50,000	49,986	-0,014	± 0,005	± 0,04	± 0,01	
75,000	74,987	-0,013	± 0,005	± 0,04	± 0,01	
105,000	104,970	-0,030	± 0,005	± 0,05	± 0,01	
140,000	139,990	-0,010	± 0,010	± 0,05	± 0,01	

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions) :
 - Nhiệt độ (Ambient temperature) : $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$
 - Độ ẩm (Relative humidity) : $(50 \pm 10) \% \text{RH}$

Người hiệu chuẩn
(Calibration by)



Mai Hồng Quân

